

Thông tin chung biểu mẫu		Thay đổi thông tin cột C để điền thông tin vào các biểu mẫu
Đơn vị báo cáo		Đơn vị, người báo cáo:
		Đơn vị nhận báo cáo:
Lãnh đạo	Họ tên người ký	Vũ Quang Hiện
	Ngày ký	Đồng Tháp, ngày 30 tháng 6 năm 2025
	Chức danh	CỤC TRƯỞNG
Người lập biểu	Họ tên người lập biểu	Lê Thị Kim Trang
	Ngày ký	Đồng Tháp, ngày 30 tháng 6 năm 2025

Lưu ý: Biểu 4 đến biểu 12 có thể thêm dòng nhưng không thêm được cột để đảm bảo cấu trúc của biểu mẫu; Đối với các chỉ tiêu không phát sinh ghi số không “0”. Tuyệt đối không sử dụng các ký tự để đánh dấu. Ô gạch chéo là không thực hiện thống kê

Ngày nhận báo cáo:

[illegible]

		-					-	-	-									-	#DIV/0!
		-					-	-	-									-	#DIV/0!
...		-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	#DIV/0!
2	Chi cục THA H Hồng Ngự	1.346	682	664	9	-	1.337	704	511	506	5	193	-	629	4	-	-	826	72,59%
2.1	Trịnh Văn Tươi	70	3	67			70	67	67	67		-		2	1			3	100,00%
2.2	Nguyễn Văn Thế	415	241	174	1		414	155	111	111		44		257	2			303	71,61%
2.3	Trương Văn Xuân	470	255	215	4		466	258	178	173	5	80		207	1			288	68,99%
2.4	Trần mỸ Phương	391	183	208	4		387	224	155	155		69		163	-			232	69,20%
...		-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	
3	Chi cục THA TP.Hồng Ngự	1.580	579	1.001	12	-	1.568	1.126	721	715	6	405	-	440	2	-	-	847	64,03%
3.1	Nguyễn Văn Hiếu	118		118	2		116	116	116	116	-		-	-	-	-	-	-	100,00%
3.2	Huỳnh Văn Tuấn	476	217	259	1		475	302	232	232		70	-	173		-	-	243	76,82%
3.3	Nguyễn Văn Tuấn	514	281	233	5		509	286	162	157	5	124	-	223		-	-	347	56,64%
3.4	Nguyễn Dương/Quang Linh	409	81	328	2		407	364	174	173	1	190	-	41	2	-	-	233	47,80%
3.5	Hồ Thanh Bạch	63	-	63	2		61	58	37	37		21		3				24	63,79%
...		-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	
4	Chi cục THA Tam Nông	1.369	524	845	8	-	1.361	1.057	751	739	12	301	5	273	31	-	-	610	71,05%
4.1	Nguyễn Minh Thiện	13	-	13	-	-	13	13	13	13	-	-	-	-	-	-	-	-	100,00%
4.2	Trần Công Hiệp	158	53	105	2	-	156	122	95	94	1	25	2	15	19			61	77,87%
4.3	Huỳnh Công Tân	263	101	162	-	-	263	219	142	140	2	77	-	42	2			121	64,84%
4.4	Trần Trọng Quyết	280	152	128	-		280	174	115	113	2	59	-	105	1			165	66,09%
4.5	Nguyễn Tấn Đồng	156	39	117	1	-	155	137	115	113	2	22	-	18	-			40	83,94%
4.6	Trần Lê Khã	402	149	253	5		397	310	221	217	4	88	1	79	8			176	71,29%
4.7	Lê Quốc Vĩnh	97	30	67	-	-	97	82	50	49	1	30	2	14	1	-	-	47	60,98%
...		-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	
5	Chi cục THA Thanh Bình	2.083	855	1.228	15	-	2.068	1.318	974	962	12	337	7	685	65	-	-	1.094	73,90%
5.1	Mai Thị Thu Cúc	151	67	84			151	80	59	59		21		71				92	73,75%
5.2	Nguyễn Văn Hiền	637	296	341	6		631	340	258	257	1	77	5	267	24			373	75,88%

5.3	Phạm Văn Tùng	307	140	167	3		304	207	157	156	1	50		91	6			147	75,85%
5.4	Phạm Thị Mỹ Linh	530	193	337	2		528	365	261	257	4	104		143	20			267	71,51%
5.5	Lê Trọng Trường	458	159	299	4		454	326	239	233	6	85	2	113	15			215	73,31%
...		-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
6	Chi cục THA TP. Cao Lãnh	3.070	1.129	1.941	66	-	3.004	1.989	1.529	1.516	13	460	-	993	22	-	-	1.475	76,87%
6.1	Phạm Văn Dũng	56	16	40	17	-	39	39	33	33	-	6	-	-	-	-	-	6	84,62%
6.2	Nguyễn Thanh Sơn	626	278	348	16	-	610	361	309	305	4	52	-	249	-	-	-	301	85,60%
6.3	Nguyễn Minh Tâm	592	184	408	9	-	583	390	309	306	3	81	-	189	4	-	-	274	79,23%
6.4	Nguyễn Trọng Tồn	612	206	406	1	-	611	435	299	298	1	136	-	169	7	-	-	312	68,74%
6.5	Nguyễn Thị Lan Trinh	880	328	552	15	-	865	556	426	425	1	130	-	298	11	-	-	439	76,62%
6.6	Huỳnh Thị Diễm Trinh	304	117	187	8	-	296	208	153	149	4	55	-	88	-	-	-	143	73,56%
...		-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
7	Chi cục THA H. Cao Lãnh	3.279	1.566	1.713	8	-	3.271	1.824	1.142	1.109	33	682	-	1.408	39	-	-	2.129	62,61%
7.1	Trương Thành Út	10	-	10	-	-	10	10	9	9	-	1	-	-	-	-	-	1	90,00%
7.2	Nguyễn Minh Nhựt	538	305	233	-	-	538	309	215	198	17	94	-	226	3	-	-	323	69,58%
7.3	Phạm Thành Phần	477	224	253	3	-	474	251	160	160	-	91	-	220	3	-	-	314	63,75%
7.4	Đinh Tấn Giàu	679	374	305	1	-	678	308	162	158	4	146	-	362	8	-	-	516	52,60%
7.5	Bùi Văn Hiếu	595	268	327	-	-	595	301	192	186	6	109	-	276	18	-	-	403	63,79%
7.6	Phạm Hoàng Sơn	416	144	272	-	-	416	293	207	202	5	86	-	117	6	-	-	209	70,65%
7.7	Nguyễn Chí Hòa	168	72	96	1	-	167	115	39	39	-	76	-	52	-	-	-	128	33,91%
7.8	Lê Thị Thanh Xuân	396	179	217	3	-	393	237	158	157	1	79	-	155	1	-	-	235	66,67%
...		-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
8	Chi cục THA Tháp Mười	3.280	1.239	2.041	6	-	3.274	2.012	1.277	1.263	14	735	-	1.240	22	-	-	1.997	63,47%
8.1	Trần Bửu Bé Tư	509	200	309	-		509	340	213	210	3	127		169	-			296	62,65%
8.2	Võ Văn Thiện	712	293	419	-	-	712	441	303	300	3	138	-	266	5	-	-	409	68,71%
8.3	Lương Văn Hạnh	492	111	381	-		492	347	143	142	1	204		140	5			349	41,21%
8.4	Võ Y Khoa	632	291	341	2		630	359	227	225	2	132		269	2			403	63,23%
8.5	Lê Văn Quý	815	344	471	4		811	405	271	266	5	134		396	10			540	66,91%

8.6	Trần Văn Sơn	120	-	120	-	-	120	120	120	120	-	-	-	-	-	-	-	100,00%
...		-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	
9	Chi cục THA TP Sa Đéc	1.420	478	942	19	-	1.401	1.040	681	656	25	358	1	339	22	-	-	65,48%
9.1	Nguyễn Quang Hạnh	74	5	69	-	-	74	69	69	69	-	-	-	5	-	-	-	100,00%
9.2	Lê Văn Thanh	442	253	189	11	-	431	237	149	135	14	87	1	190	4	-	-	62,87%
9.3	Võ Hồng Đào	298	100	198	2	-	296	223	133	131	2	90	-	70	3	-	-	59,64%
9.4	Nguyễn Chí Cường	246	47	199	2	-	244	224	154	150	4	70	-	19	1	-	-	68,75%
9.5	Nguyễn Trúc Giang	278	73	205	4	-	274	211	131	126	5	80	-	49	14	-	-	62,09%
9.6	Nguyễn Minh Trị	82	-	82	-	-	82	76	45	45	-	31	-	6	-	-	-	59,21%
...		-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	
10	Chi cục THA Châu Thành	2.263	976	1.287	10	-	2.253	1.442	899	893	6	543	-	778	28	5	-	62,34%
10.1	Lê Thanh Giang	609	189	420	2		607	434	337	336	1	97		171	1	1		77,65%
10.2	Nguyễn Tấn Thái	549	282	267			549	337	176	175	1	161		208	4			52,23%
10.3	Phạm Minh Phúc	490	218	272	8		482	289	154	150	4	135		176	13	4		53,29%
10.4	Nguyễn Văn Ngoan	615	287	328			615	382	232	232		150		223	10			60,73%
		-					-	-	-									
...		-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	
11	Chi cục THA Lai Vung	2.396	1.260	1.136	19	-	2.377	1.265	743	704	39	522	-	999	80	3	30	58,74%
11.1	CHV Nguyễn Bùi Trí	34	-	34			34	34	30	30		4		-				88,24%
11.2	CHV Trương Quốc Trung	442	300	142	13	-	429	228	123	117	6	105	-	191	6	-	4	53,95%
11.3	CHV Lê Văn Vĩ	419	244	175	-	-	419	182	102	97	5	80	-	220	13	-	4	56,04%
11.4	CHV Lê Quang Công	463	242	221	5	-	458	288	158	141	17	130	-	150	16	-	4	54,86%
11.5	CHV Cao văn Nghĩa	482	265	217	1	-	481	210	157	147	10	53	-	261	6	-	4	74,76%
11.6	CHV Lê Phước Bé Sáu	556	209	347	-	-	556	323	173	172	1	150	-	177	39	3	14	53,56%
...		-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	
12	Chi cục THA Lấp Vò	2.723	1.220	1.503	26	-	2.697	1.597	1.040	1.035	5	557	-	1.075	25	-	-	65,12%

12.1	Lê Hồng Đỗ	10	1	9	-	-	10	10	4	4	-	6	-	-	-	-	-	6	40,00%
12.2	Phạm Phú Lợi	409	124	285	5	-	404	290	197	196	1	93	-	114	-	-	-	207	67,93%
12.3	Võ Thành Trí	300	143	157	1	-	299	174	111	111	-	63	-	124	1	-	-	188	63,79%
12.4	Trần Phước Đức	387	200	187	-	-	387	189	119	116	3	70	-	181	17	-	-	268	62,96%
12.5	Huỳnh Long Bình	571	292	279	15	-	556	293	181	181	-	112	-	259	4	-	-	375	61,77%
12.6	Võ Thành Đăng	730	333	397	5	-	725	432	295	295	-	137	-	290	3	-	-	430	68,29%
12.7	Kiều Công Thành	316	127	189	-	-	316	209	133	132	1	76	-	107	-	-	-	183	63,64%
...		-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	

Đồng Tháp, ngày 30 tháng 6 năm 2025
NGƯỜI LẬP BIỂU

Đồng Tháp, ngày 30 tháng 6 năm 2025
CỤC TRƯỞNG

Lê Thị Kim Trang

Vũ Quang Hiện

Biểu số: 05/TK-THADS
Ban hành theo TT số: 05/2024/TT-BTP
Ngày 10 tháng 6 năm 2024
Ngày nhận báo cáo:

KẾT QUẢ THI HÀNH ÁN DÂN SỰ TÍNH BẢNG TIỀN CHIA THEO
CƠ QUAN THI HÀNH ÁN DÂN SỰ VÀ CHẤP HÀNH VIÊN
9 tháng/năm 2025

Đơn vị, người báo cáo:

Đơn vị nhận báo cáo:

Đơn vị tính: 1.000 VNĐ và %

STT	Tên chỉ tiêu	Tổng số giải quyết	Chia ra:			Thu hồi, sửa, hủy quyết định THA	Tổng số phải thi hành	Chia ra:										Số chuyển kỳ sau (trừ số chưa có điều kiện THA đã chuyển số theo dõi riêng)	Tỷ lệ thi hành xong trong số có điều kiện	
			Năm trước chuyển sang (trừ số chưa có điều kiện THA đã chuyển số theo dõi riêng)	Thụ lý mới	Ủy thác THA			Tổng số có điều kiện thi hành	Tổng số thi hành xong	Chia ra:			Đang thi hành	Hoàn THA theo điểm c khoản 1 Điều 48	Chưa có điều kiện THA (trừ số đã chuyển số theo dõi riêng)	Hoàn THA (trừ số hoàn theo điểm c khoản 1 Điều 48)	Tạm đình chỉ THA			Trường hợp khác
										Thi hành xong	Đình chỉ THA	Giảm nghĩa vụ THA								
A		1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14	15	16	17	18	19
	Tổng số	7.064.201.802	3.312.714.257	3.751.487.545	781.604.646	-	6.282.597.156	3.366.815.346	945.635.059	807.939.029	137.631.103	64.927	2.407.073.019	14.107.268	2.627.392.768	250.066.960	10.337	38.311.745	5.336.962.097	28,09%
I	Cục	1.166.627.106	743.942.495	422.684.611	397.808.265	-	768.818.841	415.593.148	234.797.893	177.456.959	57.340.934	-	180.795.255	-	320.369.877	5.225.375	-	27.630.441	534.020.948	56,50%
1	Bàì Thị Ngọc Kiều	669.282.936	595.159.400	74.123.536	32.981.896	-	636.301.040	291.120.367	138.010.229	138.010.229	-	-	153.110.138	-	317.550.232	-	-	27.630.441	498.290.811	47,41%
2	Nguyễn Ngọc Phú	325.787.902	77.946.979	247.840.923	214.125.681	-	111.662.221	105.205.816	89.839.082	32.747.138	57.091.944	-	15.366.734	-	1.231.030	5.225.375	-	-	21.823.139	85,39%
3	Nguyễn Thành Trung	154.966.144	66.467.784	88.498.360	136.945.110	-	18.021.034	16.846.975	5.644.358	5.473.140	171.218	-	11.202.617	-	1.174.059	-	-	-	12.376.676	33,50%
4	Nguyễn Minh Tấn	14.245.577	2.665.419	11.580.158	13.736.147	-	509.430	183.696	182.796	115.500	67.296	-	900	-	325.734	-	-	-	326.634	99,51%
5	Vũ Minh Dũng	2.160.842	1.702.911	457.931	19.431	-	2.141.411	2.052.589	937.725	927.250	10.475	-	1.114.864	-	88.822	-	-	-	1.203.686	45,68%
7	Bàì Văn Khanh	3.002	1	3.001	-	-	3.002	3.002	3.001	3.000	1	-	1	-	-	-	-	-	1	99,97%
8	Trần Công Bằng	116.103	1	116.102	-	-	116.103	116.103	116.102	116.102	-	-	1	-	-	-	-	-	1	100,00%
9	Vũ Quang Hiện	64.600	-	64.600	-	-	64.600	64.600	64.600	64.600	-	-	-	-	-	-	-	-	-	100,00%
...		-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	#DIV/0!
II	Các Chi cục THADS	5.897.574.696	2.568.771.762	3.328.802.934	383.796.381	-	5.513.778.315	2.951.222.198	710.837.166	630.482.070	80.290.169	64.927	2.226.277.764	14.107.268	2.307.022.891	244.841.585	10.337	10.681.304	4.802.941.149	24,09%
1	Chi cục THA H Tân Hồng	177.946.802	77.000.902	100.945.900	16.550.600	-	161.396.202	90.766.147	35.635.579	31.589.045	4.041.144	5.390	53.958.702	1.171.866	62.822.194	7.807.861	-	-	125.760.623	39,26%
1.1	Nguyễn Ngọc Dược	115.959	51.619	64.340	-	-	115.959	115.959	115.959	64.340	51.619	-	-	-	-	-	-	-	-	100,00%
1.2	Nguyễn Văn Lực	35.042.927	13.634.037	21.408.890	189.378	-	34.853.549	21.973.128	12.495.696	11.098.093	1.392.213	5.390	9.477.432	-	11.912.271	968.150	-	-	22.357.853	56,87%
1.3	Trương Phi Sơn	97.895.776	29.950.248	67.945.528	1.614.338	-	96.281.438	54.953.943	18.305.958	15.993.579	2.312.379	-	36.647.985	-	39.120.155	2.207.340	-	-	77.975.480	33,31%
1.4	Phạm Thị Huỳnh Như	44.892.140	33.364.998	11.527.142	14.746.884	-	30.145.256	13.723.117	4.717.966	4.433.033	284.933	-	7.833.285	1.171.866	11.789.768	4.632.371	-	-	25.427.290	34,38%
...		-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
2	Chi cục THA H Hồng Ngự	213.915.501	114.208.247	99.707.254	5.986.396	-	207.929.105	70.503.215	37.025.568	30.745.340	6.280.228	-	33.477.647	-	133.014.890	4.411.000	-	-	170.903.537	52,52%
2.1	Trịnh Văn Tươi	45.100	1	45.099	-	-	45.100	20.150	20.150	20.150	-	-	-	-	24.950	-	-	-	24.950	100,00%
2.2	Nguyễn Văn Thế	93.480.997	52.201.848	41.279.149	500	-	93.480.497	15.051.984	8.665.378	7.216.838	1.448.540	-	6.386.606	-	78.418.541	9.972	-	-	84.815.119	57,57%
2.3	Trương văn xuân	64.157.652	37.847.982	26.309.670	2.770.225	-	61.387.427	41.446.372	22.619.723	18.054.873	4.564.850	-	18.826.649	-	15.540.027	4.401.028	-	-	38.767.704	54,58%
2.4	Trần Mỹ Phương	56.231.752	24.158.416	32.073.336	3.215.671	-	53.016.081	13.984.709	5.720.317	5.453.479	266.838	-	8.264.392	-	39.031.372	-	-	-	47.295.764	40,90%
...		-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
3	Chi cục THA TP.Hồng Ngự	334.482.751	173.209.675	161.273.076	12.823.064	-	321.659.687	170.072.413	46.600.590	41.594.666	5.005.924	-	123.471.823	-	150.735.749	851.525	-	-	275.059.097	27,40%
3.1	Nguyễn Văn Hiếu	576.750	-	576.750	15.800	-	560.950	560.950	560.950	560.950	-	-	-	-	-	-	-	-	-	100,00%
3.2	Huỳnh Văn Tuấn	110.186.585	75.773.640	34.412.945	10.080.529	-	100.106.056	43.126.429	13.748.179	13.748.179	-	-	29.378.250	-	56.979.627	-	-	-	86.357.877	31,88%
3.3	Nguyễn Văn Tuấn	103.264.191	66.196.802	37.067.389	521.196	-	102.742.995	38.362.671	15.057.566	10.067.389	4.990.177	-	23.305.105	-	64.380.324	-	-	-	87.685.429	39,25%
3.4	Nguyễn Dương Quang Linh	102.273.385	31.239.233	71.034.152	1.785.539	-	100.487.846	83.927.154	17.040.091	17.024.344	15.747	-	66.887.063	-	15.709.167	851.525	-	-	83.447.755	20,30%
3.5	Hồ Thanh Bạch	18.181.840	-	18.181.840	420.000	-	17.761.840	4.095.209	193.804	193.804	-	-	3.901.405	-	13.666.631	-	-	-	17.568.036	4,73%
...		-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
4	Chi cục THA Tam Nông	273.026.880	123.452.697	149.574.183	16.732.499	-	256.294.381	154.799.202	42.555.902	33.706.643	8.849.259	-	111.902.625	340.675	88.756.098	12.739.081	-	-	213.738.479	27,49%
4.1	Nguyễn Minh Thiện	303.971	-	303.971	-	-	303.971	303.971	303.971	303.971	-	-	-	-	-	-	-	-	-	100,00%
4.2	Trần Công Hiệp	42.791.957	10.571.785	32.220.172	4.732.208	-	38.059.749	25.552.713	2.729.782	2.249.360	480.422	-	22.666.931	156.000	1.876.377	10.630.659	-	-	35.329.967	10,68%
4.3	Huỳnh Công Tấn	113.758.912	47.562.156	66.196.756	900	-	113.758.012	60.928.796	10.003.706	9.580.314	423.392	-	50.925.090	-	52.179.216	650.000	-	-	103.754.306	16,42%
4.4	Trần Trọng Quyết	29.946.732	24.620.804	5.325.928	373.564	-	29.573.168	14.724.797	8.234.049	7.153.640	1.080.409	-	6.490.748	-	14.753.371	95.000	-	-	21.339.119	55,92%
4.5	Nguyễn Tấn Đồng	9.823.276	2.413.042	7.410.234	31.332	-	9.791.944	8.537.369	3.702.669	3.527.666	175.003	-	4.834.700	-	1.254.575	-	-	-	6.089.275	23,38%
4.6	Trần Lê Khả	66.572.897	32.033.950	34.538.947	10.475.775	-	56.097.122	37.881.445	15.838.935	9.710.676	6.128.259	-	21.998.387	44.123	16.971.734	1.243.943	-	-	40.258.187	908,83%
4.7	Lê Quốc Vinh	9.829.135	6.250.960	3.578.175	1.118.720	-	8.710.415	6.870.111	1.742.790	1.181.016	561.774	-	4.986.769	140.552	1.720.825	119.479	-	-	6.967.625	25,37%

		-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
5	Chi cục THA Thanh Bình	396.613.097	135.457.572	261.155.525	56.052.571	-	340.560.526	110.518.204	27.793.862	26.417.169	1.376.693	-	70.130.615	12.593.727	201.447.094	28.595.228	-	-	312.766.664	25,15%
5.1	Mai Thị Thu Cúc	11.123.827	7.556.680	3.567.147			11.123.827	8.843.807	1.441.934	1.439.934	2.000		7.401.873		2.280.020			9.681.893	16,30%	
5.2	Nguyễn Văn Hiền	220.786.291	56.304.119	164.482.172	51.163.472		169.622.819	13.356.321	4.360.938	4.353.270	7.668		7.344.927	1.650.456	154.287.661	1.978.837		165.261.881	32,65%	
5.3	Phạm Văn Tùng	30.580.537	17.251.318	13.329.219	2.393.376		28.187.161	19.514.128	8.114.775	7.576.901	537.874		11.399.353		5.088.060	3.584.973		20.072.386	41,58%	
5.4	Phạm Thị Mỹ Linh	39.949.839	19.560.739	20.389.100	602.074		39.347.765	26.689.248	8.504.397	8.214.083	290.314		18.184.851		7.415.945	5.242.572		30.843.368	31,86%	
5.5	Lê Trọng Trường	94.172.603	34.784.716	59.387.887	1.893.649		92.278.954	42.114.700	5.371.818	4.832.981	538.837		25.799.611	10.943.271	32.375.408	17.788.846		86.907.136	12,76%	
0	0	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	#DIV/0!	
...		-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	
6	Chi cục THA TP. Cao Lãnh	1.232.767.742	329.970.735	902.797.007	62.041.841	-	1.170.725.901	795.390.843	100.571.659	80.511.186	20.060.473	-	694.819.184		323.487.292	51.847.766	-	-	1.070.154.242	12,64%
6.1	Phạm Văn Dũng	198.381.778	11.344.929	187.036.849	1.038.329	-	197.343.449	197.343.449	22.290.391	21.525.425	764.966	-	175.053.058	-	-	-	-	175.053.058	11,30%	
6.2	Nguyễn Thanh Sơn	113.717.855	64.372.165	49.345.690	17.000.991	-	96.716.864	27.440.848	12.041.011	5.886.159	6.154.852	-	15.399.837		69.276.016	-	-	84.675.853	43,88%	
6.3	Nguyễn Minh Tâm	220.884.217	20.902.036	199.982.181	3.402.522	-	217.481.695	184.223.586	8.678.730	8.379.399	299.331	-	175.544.856	-	31.908.935	1.349.174	-	208.802.965	4,71%	
6.4	Nguyễn Trọng Tôn	224.474.129	127.565.572	96.908.557	1.922.062	-	222.552.067	105.507.053	19.476.694	18.937.308	539.386	-	86.030.359	-	85.396.980	31.648.034	-	203.075.373	18,46%	
6.5	Nguyễn Thị Lan Trinh	224.506.461	89.606.552	134.899.909	8.073.803	-	216.432.658	72.717.848	29.577.787	17.662.379	11.915.408	-	43.140.061	-	124.864.252	18.850.558	-	186.854.871	40,67%	
6.6	Huỳnh Thị Diễm Trinh	250.803.302	16.179.481	234.623.821	30.604.134	-	220.199.168	208.158.059	8.507.046	8.120.516	386.530	-	199.651.013	-	12.041.109	-	-	211.692.122	4,09%	
...		-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	
7	Chi cục THA H. Cao Lãnh	766.691.772	321.618.915	445.072.857	2.184.362	-	764.507.410	448.785.548	99.158.726	85.685.434	13.419.864	53.428	349.626.822	-	295.344.395	20.377.467	-	-	665.348.684	22,09%
7.1	Trương Thành Út	125.666	-	125.666	-	-	125.666	125.666	123.062	123.062	-	-	2.604	-	-	-	-	-	2.604	97,93%
7.2	Nguyễn Minh Nhứt	72.032.413	42.450.301	29.582.112	-	-	72.032.413	35.920.788	14.321.193	14.040.591	227.174	53.428	21.599.595	-	35.540.946	570.679	-	-	57.711.220	39,87%
7.3	Phạm Thành Phần	111.412.328	64.564.115	46.848.213	991.265	-	110.421.063	41.675.608	13.057.631	12.984.575	73.056	-	28.617.977		68.384.955	360.500	-	-	97.363.432	31,33%
7.4	Đinh Tấn Giàu	121.276.622	76.656.518	44.620.104	550.000	-	120.726.622	46.106.720	13.362.767	12.926.279	436.488	-	32.743.953	-	66.861.864	7.758.038	-	-	107.363.855	28,98%
7.5	Bùi Văn Hiếu	147.274.992	57.316.615	89.958.377	-	-	147.274.992	79.625.450	39.312.767	27.635.985	11.676.782	-	40.312.683	-	63.426.551	4.222.991	-	-	107.962.225	49,37%
7.6	Phạm Hoàng Sơn	242.103.783	44.495.562	197.608.221	144.157	-	241.959.626	201.432.900	5.627.639	4.640.395	987.244	-	195.805.261	-	35.161.467	5.365.259	-	-	236.331.987	2,79%
7.7	Nguyễn Chí Hòa	22.575.180	15.341.099	7.234.081	51.398	-	22.523.782	11.657.118	1.281.866	1.281.866	-	-	10.375.252	-	10.866.664	-	-	-	21.241.916	11,00%
7.8	Lê Thị Thanh Xuân	49.890.788	20.794.705	29.096.083	447.542	-	49.443.246	32.241.298	12.071.801	12.052.681	19.120	-	20.169.497	-	15.101.948	2.100.000	-	-	37.371.445	37,44%
...		-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	
8	Chi cục THA Tháp Mười	606.033.987	236.655.876	369.378.111	5.975.852	-	600.058.135	245.189.364	63.973.887	62.158.863	1.815.024	-	181.215.477	-	343.357.914	11.510.857	-	-	536.084.248	26,09%
8.1	Trần Bửu Bê Tư	107.402.799	67.584.469	39.818.330			107.402.799	34.375.844	14.053.722	13.159.602	894.120		20.322.122		73.026.955			93.349.077	40,88%	
8.2	Võ Văn Thiện	171.014.674	63.454.110	107.560.564	-	-	171.014.674	74.393.986	9.045.022	8.906.436	138.586	-	65.348.964	-	93.775.227	2.845.461	-	-	161.969.652	12,16%
8.3	Lương Văn Hạnh	46.372.813	17.876.251	28.496.562	21.690	-	46.351.123	27.155.839	12.554.244	12.111.998	442.246	-	14.601.595		18.540.917	654.367		-	33.796.879	46,23%
8.4	Võ Ý Khoa	107.937.107	51.631.524	56.305.583	250.535		107.686.572	52.334.024	10.442.175	10.239.375	202.800		41.891.849		55.331.728	20.820			97.244.397	19,95%
8.5	Lê Văn Quý	172.606.111	36.109.522	136.496.589	5.703.627		166.902.484	56.229.188	17.178.241	17.040.969	137.272		39.050.947		102.683.087	7.990.209			149.724.243	30,55%
8.6	Trần Văn Sơn	700.483	-	700.483	-	-	700.483	700.483	700.483	700.483	-	-	-	-	-	-	-	-	-	100,00%
...		-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	
9	Chi cục THA TP Sa Đéc	565.168.958	370.202.506	194.966.452	74.897.569	-	490.271.389	247.697.685	56.383.703	42.484.559	13.899.144	-	191.312.982	1.000	225.384.258	17.189.446			433.887.686	22,76%
9.1	Nguyễn Quang Hạnh	394.415	141.737	252.678	-	-	394.415	252.678	252.678	252.678	-	-	-	-	141.737	-	-	-	141.737	100,00%
9.2	Lê Văn Thạnh	321.571.819	269.391.020	52.180.799	43.083.061	-	278.488.758	69.616.879	15.349.615	9.619.638	5.729.977	-	54.266.264	1.000	201.549.290	7.322.589	-	-	263.139.143	22,05%
9.3	Võ Hồng Đào	89.479.960	28.663.331	60.816.629	3.654.683	-	85.825.277	75.999.366	7.795.693	7.785.193	10.500	-	68.203.673	-	9.289.571	536.340	-	-	78.029.584	10,26%
9.4	Nguyễn Chí Cường	39.338.142	17.870.271	21.467.871	1.248.200	-	38.089.942	34.428.966	22.351.711	14.609.354	7.742.357	-	12.077.255	-	1.946.456	1.714.520	-	-	15.738.231	64,92%
9.5	Nguyễn Trúc Giang	112.970.379	54.136.147	58.834.232	26.911.625		86.058.754	66.139.090	9.833.985	9.417.675	416.310	-	56.305.105	-	12.303.667	7.615.997	-	-	76.224.769	14,87%
9.6	Nguyễn Minh Trí	1.414.243	-	1.414.243	-	-	1.414.243	1.260.706	800.021	800.021	-	-	460.685	-	153.537	-	-	-	614.222	63,46%
...		-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	
10	Chi cục THA Châu Thành	279.216.465	133.601.917	145.614.548	2.801.775	-	276.414.690	190.321.376	73.834.989	71.646.246	2.188.743	-	116.486.387	-	70.949.252	15.136.218	7.844	-	202.579.701	38,79%
10.1	Lê Thanh Giang	48.923.804	19.422.915	29.500.889	207.080		48.716.724	35.705.040	17.463.667	17.430.576	33.091		18.241.373		11.256.402	1.750.000	5.282		31.253.057	48,91%
10.2	Nguyễn Tấn Thái	90.509.593	49.232.340	41.277.253	1.630.600		88.878.993	63.472.354	27.954.419	27.923.890	30.529		35.517.935		17.768.313	7.638.326			60.924.574	44,04%
10.3	Phạm Minh Phúc	61.774.055	31.364.207	30.409.848	964.095		60.809.960	38.509.637	10.625.616	8.500.493	2.125.123		27.884.021		17.867.369	4.430.392	2.562		50.184.344	27,59%
10.4	Nguyễn Văn Ngươn	78.009.013	33.582.455	44.426.558			78.009.013	52.634.345	17.791.287	17.791.287			34.843.058		24.057.168	1.317.500			60.217.726	33,80%
10.5		-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	#DIV/0!

...		-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
11	Chi cục THA Lai Vung	577.878.993	372.273.370	205.605.623	103.871.036	-	474.007.957	219.177.694	57.750.739	54.836.448	2.908.182	6.109	161.426.955	-	177.412.324	66.734.142	2.493	10.681.304	416.257.218	26,35%
11.1	CHV Nguyễn Bài Trí	1.574.621	-	1.574.621		-	1.574.621	1.574.621	147.459	147.459	-	-	1.427.162		-	-	-	-	1.427.162	9,36%
11.2	CHV Trương Quốc Trung	225.974.682	173.252.855	52.721.827	97.436.807	-	128.537.875	77.425.417	15.964.424	15.563.467	394.848	6.109	61.460.993	-	47.565.809	2.995.122	-	551.527	112.573.451	20,62%
11.3	CHV Lê Văn Vi	86.473.887	45.255.706	41.218.181	200	-	86.473.687	30.498.026	9.691.861	9.547.103	144.758	-	20.806.165	-	39.294.007	15.726.293	-	955.361	76.781.826	31,78%
11.4	CHV Lê Quang Công	63.261.294	33.305.723	29.955.571	3.416.578	-	59.844.716	29.310.138	6.512.329	6.261.155	251.174	-	22.797.809	-	27.033.245	2.382.543	-	1.118.790	53.332.387	22,22%
11.5	CHV Cao Văn Nghĩa	76.958.077	45.250.591	31.707.486	3.017.451	-	73.940.626	34.092.038	10.422.144	8.521.151	1.900.993	-	23.669.894	-	38.434.053	789.425	-	625.110	63.518.482	30,57%
11.6	CHV Lê Phước Bé Sáu	123.636.432	75.208.495	48.427.937	-	-	123.636.432	46.277.454	15.012.522	14.796.113	216.409	-	31.264.932	-	25.085.210	44.840.759	2.493	7.430.516	108.623.910	32,44%
...		-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
12	Chi cục THA Lấp Vò	473.831.748	181.119.350	292.712.398	23.878.816	-	449.952.932	208.000.507	69.551.962	69.106.471	445.491	-	138.448.545	-	234.311.431	7.640.994	-	-	380.400.970	33,44%
12.1	Lê Hồng Đồ	2.305.458	161.100	2.144.358	-	-	2.305.458	2.305.458	95.533	95.533	-	-	2.209.925	-	-	-	-	-	2.209.925	4,14%
12.2	Phạm Phú Lợi	164.559.005	34.136.283	130.422.722	14.234.773	-	150.324.232	41.919.247	28.219.544	28.208.944	10.600	-	13.699.703	-	108.404.985	-	-	-	122.104.688	67,32%
12.3	Vũ Thành Trí	87.815.034	27.683.702	60.131.332	1.059.862	-	86.755.172	63.453.894	4.432.508	4.428.510	3.998	-	59.021.386	-	22.897.857	403.421	-	-	82.322.664	6,99%
12.4	Trần Phước Đức	65.687.107	47.399.366	18.287.741	-	-	65.687.107	12.407.735	2.841.313	2.472.583	368.730	-	9.566.422	-	48.089.816	5.189.556	-	-	62.845.794	22,90%
12.5	Huỳnh Long Bình	46.837.690	27.146.149	19.691.541	8.447.710	-	38.389.980	17.822.753	6.708.515	6.708.515	-	-	11.114.238	-	18.665.746	1.901.481	-	-	31.681.465	37,64%
12.6	Vũ Thành Định	77.591.908	30.980.451	46.611.457	136.471	-	77.455.437	52.324.956	19.467.181	19.467.181	-	-	32.857.775	-	24.983.945	146.536	-	-	57.988.256	37,20%
12.7	Kiều Công Thành	29.035.546	13.612.299	15.423.247	-	-	29.035.546	17.766.464	7.787.368	7.725.205	62.163	-	9.979.096	-	11.269.082	-	-	-	21.248.178	43,83%
...		-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-

Đồng Tháp, ngày 30 tháng 6 năm 2025

NGƯỜI LẬP BIỂU

Lê Thị Kim Trang

Đồng Tháp, ngày 30 tháng 6 năm 2025

CỤC TRƯỞNG

Vũ Quang Hiện

PHỤ LỤC THEO DỐI SỐ VIỆC CHƯA CÓ ĐIỀU KIỆN THI HÀNH ÁN ĐÃ CHUYỂN SỐ THEO DỐI RIÊNG

9 tháng/năm 2025

Đơn vị tính: việc

TT	Tiêu chí	Tổng số việc chủ động	Chia ra							Tổng số việc theo yêu cầu	Chia ra						
			Kinh doanh, thương mại	Phá sản	Hôn nhân và gia đình	Lao động	Dân sự	Dân sự trong hình sự về tham nhũng, kinh tế	Dân sự trong hình sự		Kinh doanh, thương mại	Phá sản	Hôn nhân và gia đình	Lao động	Dân sự	Dân sự trong hình sự về tham nhũng, kinh tế	Dân sự trong hình sự
	A	1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14	15	16
	Tổng số	2.053	66	1	56	2	1.317	3	608	5.197	314	-	373	2	4.121	4	383
I	Cục THADS	35	7	1	-	-	5	2	20	288	176	-	1	-	15	1	95
II	Các Chi cục THADS	2.018	59	-	56	2	1.312	1	588	4.909	138	-	372	2	4.106	3	288
1	CCTHADS H. Tân Hồng	96	2	-	4	-	44	1	45	398	15	-	21	-	349	1	12
2	CCTHADS H. Hồng Ngự	19	-	-	-	-	6	-	13	84	3	-	3	-	67	-	11
3	CCTHADS TP. Hồng Ngự	40	-	-	-	-	26	-	14	104	-	-	8	-	76	1	19
4	CCTHADS H. Tam Nông	226	7	-	8	-	136	-	75	498	10	-	26	-	442	-	20
5	CCTHADS H. Thanh Bình	214	-	-	9	-	130	-	75	686	1	-	46	-	602	1	36
6	CCTHADS TP Cao Lãnh	147	2	-	6	-	88	-	51	211	7	-	18	-	164	-	22
7	CCTHADS H. Cao Lãnh	325	9	-	5	-	237	-	74	688	23	-	65	2	561	-	37
8	CCTHADS H. Tháp Mười	209	2	-	4	-	148	-	55	750	7	-	57	-	640	-	46
9	CCTHADS TP. Sa Đéc	149	16	-	3	-	103	-	27	493	31	-	33	-	399	-	30
10	CCTHADS H. Châu Thành	76	-	-	-	-	32	-	44	210	-	-	14	-	180	-	16
11	CCTHADS H. Lai Vung	239	10	-	8	2	175	-	44	381	18	-	44	-	297	-	22
12	CCTHADS H. Lấp Vò	278	11	-	9	-	187	-	71	406	23	-	37	-	329	-	17

PHỤ LỤC THEO DÕI SỐ TIỀN CHƯA CÓ ĐIỀU KIỆN THI HÀNH ÁN ĐÃ CHUYỂN SỔ THEO DÕI RIÊNG

9 tháng/năm 2025

Đơn vị tính: 1.000 đồng

TT	Tiêu chí	Tổng số tiền chủ động	Chia ra							Tổng số tiền theo yêu cầu	Chia ra						
			Kinh doanh, thương mại	Phá sản	Hôn nhân và gia đình	Lao động	Dân sự	Dân sự trong hình sự về tham nhũng, kinh tế	Dân sự trong hình sự		Kinh doanh, thương mại	Phá sản	Hôn nhân và gia đình	Lao động	Dân sự	Dân sự trong hình sự về tham nhũng, kinh tế	Dân sự trong hình sự
	A	1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14	15	16
	Tổng số	79.209.214	3.081.040	1.264.646	327.463	1.433	15.097.001	8.970.018	50.467.613	1.465.290.256	383.431.508	-	4.532.347	74.638	839.736.785	2.610.379	234.904.599
I	Cục THADS	45.579.715	462.394	1.264.646	-	-	39.846	8.943.105	34.869.724	293.034.735	106.056.656	-	265.000	-	4.856.886	494.321	181.361.872
II	Các Chi cục THADS	33.629.499	2.618.646	-	327.463	1.433	15.057.155	26.913	15.597.889	1.172.255.521	277.374.852	-	4.267.347	74.638	834.879.899	2.116.058	53.542.727
1	CCTHADS H. Tân Hồng	1.045.030	19.120	-	19.450	-	933.658	26.913	45.889	81.685.389	34.181.569	-	41.014	-	46.122.003	567.822	772.981
2	CCTHADS H. Hồng Ngự	912.073	-	-	-	-	174.988	-	737.085	8.968.926	1.132.151	-	3.000	-	7.114.426	-	719.349
3	CCTHADS TP. Hồng Ngự	390.064	-	-	-	-	159.053	-	231.011	20.312.192	-	-	66.105	-	17.057.913	1.412.049	1.776.125
4	CCTHADS H. Tam Nông	3.244.009	283.003	-	132.061	-	1.079.267	-	1.749.678	114.636.952	11.644.394	-	82.227	-	101.165.535	-	1.744.796
5	CCTHADS H. Thanh Bình	2.482.267	-	-	9.522	-	642.892	-	1.829.853	61.889.009	18.444	-	138.045	-	59.998.867	136.187	1.597.466
6	CCTHADS TP Cao Lãnh	1.851.302	73.385	-	20.133	-	1.041.953	-	715.831	66.396.891	1.512.652	-	88.607	-	57.943.382	-	6.852.250
7	CCTHADS H. Cao Lãnh	7.834.958	265.193	-	73.352	-	3.130.405	-	4.366.008	162.085.476	47.142.856	-	482.731	74.638	95.685.232	-	18.700.019
8	CCTHADS H. Tháp Mười	2.170.440	7.540	-	1.200	-	1.047.069	-	1.114.631	139.166.469	842.767	-	1.470.049	-	133.228.758	-	3.624.895
9	CCTHADS TP. Sa Đéc	5.119.349	1.302.231	-	2.414	-	3.019.074	-	795.630	254.523.363	120.363.134	-	672.294	-	127.594.749	-	5.893.186
10	CCTHADS H. Châu Thành	763.098	-	-	-	-	124.168	-	638.930	36.890.463	-	-	10.013	-	36.100.246	-	780.204
11	CCTHADS H. Lai Vung	2.838.721	242.271	-	39.856	1.433	1.651.233	-	903.928	75.537.533	16.177.356	-	748.879	-	51.927.111	-	6.684.187
12	CCTHADS H. Lấp Vò	4.978.188	425.903	-	29.475	-	2.053.395	-	2.469.415	150.162.858	44.359.529	-	464.383	-	100.941.677	-	4.397.269